

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14- 08-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Ông Nguyễn Văn Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Luyện - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:

- Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/07/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1980; (xin xét xử vắng mặt)

ĐKKH: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Phố B, phường H, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Huy T, sinh năm 1974; (xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn trình bày: Chị và anh Nguyễn Huy T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 1998, ngày tháng chị không nhớ cụ thể vì chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, tại xã không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau,

vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Chị và anh T ly thân hơn 04 năm nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Huy Tr, sinh ngày 30/12/1998 và Nguyễn Huy V, sinh ngày 07/10/2011. Con Tr đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết; chị xin nuôi con V, yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị xác định chị và anh T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai anh T trình bày: Anh và chị T tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1998. Anh xác định do mất đăng ký kết hôn nên ngày tháng cụ thể anh không nhớ được. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, chị T có vài lần bỏ nhà đi. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng không yêu thương tin tưởng lẫn nhau. Đến tháng 2/2015 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, không có biện pháp cải thiện cuộc sống hôn nhân nên vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh xác định có hai con chung như chị T trình bày. Anh nhất trí cho chị T nuôi con Nguyễn Huy V theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Anh xác định anh và chị T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tài liệu xác minh tại địa phương, phòng tư pháp huyện, lời khai ông Nguyễn Huy Đ - nguyên cán bộ tư pháp xã thời kỳ 1996- 2003: Tại UBND xã T, phòng tư pháp huyện không còn lưu giữ sổ sách quản lý đăng ký kết hôn năm 1998 nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án. Ông Đ xác định có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị T - anh T, cấp giấy chứng nhận kết hôn cho vợ chồng chị T, anh T, ngày tháng cụ thể ông không nhớ được vì đã lâu. Nay chị T làm đơn địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn

trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị T, đề nghị cho chị Dương Thị T ly hôn anh Nguyễn Huy T. Về con chung: Con Nguyễn Huy Tr đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Đề nghị giao con Nguyễn Huy V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù các đương sự không xuất trình được Giấy đăng ký kết hôn, UBND xã T và Phòng Tư pháp cũng không lưu giữ sổ sách đăng ký kết hôn giai đoạn này. Tuy nhiên, chị T và anh T đều thừa nhận hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Mặt khác, cán bộ tư pháp giai đoạn 1998 cũng xác định hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã T nên vẫn có đủ căn cứ xác định: Chị T và anh T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, ý kiến của anh T và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chị T - anh T là do hai bên thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng hay xảy ra xung đột, cãi nhau. Thực tế, chị T và anh T đã ly thân từ nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T, kiên quyết xin ly hôn, anh T nhất trí ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T, anh T ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T, anh T có 02 con chung là Nguyễn Huy Tr, sinh ngày 30/12/1998 và Nguyễn Huy V, sinh ngày 07/10/2011. Con Tr đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Sau ly hôn chị T, anh T nhất trí chị T nuôi con Nguyễn Huy V, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật. Cháu V có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Do vậy, HĐXX giao con V cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật.

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị T, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Dương Thị T ly hôn anh Nguyễn Huy T.

3. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Huy V, sinh ngày 07/10/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Huy T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định pháp luật là 750.000đ/tháng kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung thành niên.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Nguyễn Huy T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001870 ngày 17/06/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. /.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng